CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG
Địa chỉ : Số 9- Ngõ 61- Đường Phượng Bãi- TDP Yên Thành- Phường Chương Mỹ- TP. Hà Nội.
MST: 0500478210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III/2026

Năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG
Ký ngày: 29/10/2026 10:50:49
Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ Báo cáo tài chính Quý III năm 2026

I. CÔNG TY

1. Hình thức sử dụng vốn

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 09 năm 2025

Trụ sở chính: Số 9, ngõ 61, đường Phượng Bãi, TDP Yên Thành, phương Chương Mỹ, TP Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).
Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/09/2026 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.
Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.
Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Phường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Trịnh Văn Nhật	Chủ tịch HĐQT
Bà Dư Thị Vân	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Đinh	Thành viên
Bà Lê Thị Tình	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Phong	Kế toán trưởng

Scanned with CamScanner

Ban Kiểm Soát

Bà Vũ Thị Khánh Linh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

.- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

.- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

.- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;

.- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0500478210 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG Q.HÀ ĐÔNG TP.HÀ NỘI

Dư Thị Vân

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**60,844,070,004**	**62,560,012,025**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**439,416,240**	**300,893,971**
1. Tiền	111		439,416,240	300,893,971
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22,483,601,728**	**25,393,735,091**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15,300,464,178	23,301,853,287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7,183,137,550	2,091,881,804
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**37,899,802,136**	**36,847,837,519**
1. Hàng tồn kho	141		37,899,802,136	36,847,837,519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**21,249,900**	**17,545,444**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	V.9a	800,000	17,496,003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20,400,459	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		49,441	49,441
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**240,953,269,236**	**243,163,384,992**
II. Tài sản cố định	**220**		**25,767,649,694**	**27,723,836,180**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16,953,896,225	18,832,071,296
- Nguyên giá	*222*		35,440,647,047	35,440,647,047
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(18,486,750,822)*	*(16,608,575,751)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8,813,753,469	8,891,764,884
- Nguyên giá	*228*		*9,661,500,000*	*9,661,500,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		(847,746,531)	*(769,735,116)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**215,185,619,542**	**215,439,548,812**
1. Đầu tư vào công ty con	261		215,791,544,000	215,791,544,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(605,924,458)	(351,995,188)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	266		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**301,797,339,240**	**305,723,397,017**

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,637,685,652**	**4,393,047,373**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,637,685,652**	**4,393,047,373**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	343,414,699	2,918,331,538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	96,483,148	19,888,522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	50,649,493	261,223,693
4. Phải trả người lao động	315		19,196,500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	471,851,861	520,000,012
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	212,934,513	84,340,744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	-	-
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,443,155,438	589,262,864
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**299,159,653,588**	**301,330,349,644**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**299,159,653,588**	**301,330,349,644**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411A*		*280,000,000,000*	*280,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411B*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		721,577,719	294,631,432
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,468,075,869	21,065,718,212
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*19,582,091,837*	*17,814,585,052*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		*(1,114,015,968)*	*3,251,133,160*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**301,797,339,240**	**305,723,397,017**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thanh	Nguyễn Hồng Phong	Dư Thị Vân

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG
Địa chỉ: Số 9, ngõ 61, đường Phượng Bài, TDP Yên Thành, phường Chương Mỹ, TP Hà Nội
Mã số thuế: 0500478210

MẪU SỐ B02-DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,998,135,810	6,340,563,800	63,848,577,745	37,038,721,746
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,998,135,810	6,340,563,800	63,848,577,745	37,038,721,746
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,282,411,033	5,903,635,067	62,537,139,062	35,497,208,614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-284,275,223	436,928,733	1,311,438,683	1,541,513,132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	237	18,903	33,924	39,506
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	0	0	253,929,270	0
Trong lãi vay phải trả	*24*				0	0
Chi phí khác					253,929,270	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	487,924,045	556,551,768	1,534,697,596	1,646,782,228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	335,157,968	182,831,074	820,462,034	1,031,435,879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25-26)	30		-1,107,356,999	(302,435,206)	(1,297,616,293)	(1,136,665,469)
11. Thu nhập khác	31	VI.5			0	0
12. Chi phí khác	32	VI.6	6,658,969	122,749,979	58,775,306	124,396,088
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,658,969)	(122,749,979)	(58,775,306)	-124,396,088
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1,114,015,968)	(425,185,185)	(1,356,391,599)	(1,261,061,557)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		-1,114,015,968	(425,185,185)	(1,356,391,599)	(1,261,061,557)

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh	Nguyễn Hồng Phong	Dư Thị Vân

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp trực tiếp
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	77,034,481,624	31,995,124,051
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(76,226,647,374)	(32,950,390,456)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(333,286,850)	(453,084,025)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	220,000	2,686,456,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(336,245,131)	(217,642,693,073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	138,522,269	(216,364,587,503)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	215,910,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	215,910,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	138,522,269	(454,587,503)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	300,893,971	755,481,474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	439,416,240	300,893,971

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh	Nguyễn Hồng Phong	Dư Thị Vân

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III - 2026

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 09 năm 2025

Trụ sở chính: Số 9 ngõ 61 đường Phượng Bãi TDP Yên Thành phường Chương Mỹ TP Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).
Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/09/2026 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.
Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.
Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú,Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Phường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Hải Phòng.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty đã lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu công bố thông tin được quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Scanned with CamScanner

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Công cụ tài chính

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Scanned with CamScanner

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị

Scanned with CamScanner

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Phần mềm máy tính

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Scanned with CamScanner

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Scanned with CamScanner

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

-Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết

-Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

-Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Scanned with CamScanner

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	438,253,494	279,041,853
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,162,746	21,852,118
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**439,416,240**	**300,893,971**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**15,300,464,178**	**23,301,853,287**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SENDAI	3,505,428,751	2,489,917,199
Công ty CP Candy Quốc Tế	-	112,576,464
CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTIN GROUP	3,560,599,887	3,513,485,126
Công ty CP Quốc tế Sao Phương Nam	297,942,840	
- Các đối tượng khác	7,936,492,700	17,185,874,498
Cộng	**15,300,464,178**	**23,301,853,287**

6.TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**7,183,137,550**	**2,091,881,804**
CÔNG TY TNHH MY.DREAM	1,928,463,999	1,895,779,637
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	6,587,404,008	
Các đối tượng khác	(1,332,730,457)	196,102,167
Cộng	**7,183,137,550**	**2,091,881,804**

Các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

Scanned with CamScanner

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
+ Khác (*)	-	-		-
- Tạm ứng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	37,858,946,213	-	36,845,496,418	-
- Thành phẩm	40,855,923	-	2,341,101	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	**37,899,802,136**	-	**36,847,837,519**	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2026: 0 VND
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/09/2026: 0 VND

Scanned with CamScanner

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**3,197,882,000**	**30,016,495,956**	**2,226,269,091**		**35,440,647,047**
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB					
Số giảm trong kỳ					
Phân loại lại					
- Thanh lý nhượng					
-Thanh lý tài sản					
Số dư cuối kỳ	**3,197,882,000**	**30,016,495,956**	**2,226,269,091**		**35,440,647,047**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**1,221,719,845**	**13,160,586,815**	**2,226,269,091**		**16,608,575,751**
Số tăng trong kỳ	134,862,138	1,743,312,933			1,878,175,071
- KH trong kỳ	*134,862,138*	*1,743,312,933*			*1,878,175,071*
- Chuyển từ TSCĐ thuê TC					
Số giảm trong kỳ					
Thanh lý tài sản					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**1,356,581,983**	**14,903,899,748**	**2,226,269,091**		**18,486,750,822**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**1,976,162,155**	**16,855,909,141**			**18,832,071,296**
Tại ngày cuối kỳ	**1,841,300,017**	**15,112,596,208**			**16,953,896,225**

- Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2026 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2026: 2.135.421.227 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	**9,271,500,000**	**390,000,000**		**9,661,500,000**
Số tăng (giảm) trong kỳ (*)				
Số dư cuối kỳ	9,271,500,000	390,000,000		9,661,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**411,928,664**	**357,806,452**		**769,735,116**
Số tăng trong kỳ	60,011,415	18,000,000		78,011,415
- Khấu hao trong kỳ	*60,011,415*	*18,000,000*		*78,011,415*
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	471,940,079	375,806,452		847,746,531
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8,859,571,336	32,193,548		8,891,764,884
Tại ngày cuối kỳ	8,799,559,921	14,193,548		8,813,753,469

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026: 270.000.000 VND

Scanned with CamScanner

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**800,000**	**17,496,003**
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	800,000	17,496,003
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	-	
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	-	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Cộng	**800,000**	**17,496,003**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**343,414,699**	**343,414,699**	**2,918,331,538**	**-**
Công ty CP Candy Quốc Tế	297,916,640	297,916,640		-
Các đối tượng khác	45,498,059	45,498,059	2,918,331,538	
Cộng	**343,414,699**	**343,414,699**	**2,918,331,538**	**-**

Bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

Scanned with CamScanner

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính:VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c -d)
Tổng thuế và các khoản phải nộp	**261,223,693**			**50,649,493**
Thuế GTGT phải nộp	261,223,693	50,649,493	261,223,693	50,649,493
Thuế xuất, nhập khẩu			-	-
Thuế TNDN	-	-		-
Thuế khác(thuế môn bài)		-	-	-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	**261,223,693**	**50,649,493**	**261,223,693**	**50,649,493**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	471,851,861	**520,000,012**
- Trích trước chi phí	471,851,861	520,000,012
Cộng	**471,851,861**	**520,000,012**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**212,934,513**	**84,340,744**
- Kinh phí công đoàn	25,837,500	15,291,500
- Bảo hiểm xã hội	157,204,077	61,690,785
- Bảo hiểm y tế	16,155,450	2,704,500
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,286,400	1,202,000
- Các khoản phải trả khác (*)	6,451,086	3,451,959
Cộng	**212,934,513**	**84,340,744**

Scanned with CamScanner

Phụ lục số 01:

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	**215,791,544,000**	-	-	**215,791,544,000**	-	-
Công ty CP Đầu Tư TCTC	215,791,544,000	-	(*)	215,791,544,000	-	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu Tư TCTC	Quảng Trị	84.01%	94.74%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

Scanned with CamScanner

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	**280,000,000,000**	**(30,000,000)**	**721,577,719**		**19,659,670,961**	**300,351,248,680**
- Tăng vốn quý trước						-
- Lãi trong quý trước					3,251,133,160	3,251,133,160
- Trích lập các quỹ						-
Số dư cuối kỳ trước	**280,000,000,000**	**(30,000,000)**	**721,577,719**		**22,910,804,121**	**303,602,381,840**
Số dư đầu kỳ này	**280,000,000,000**	**(30,000,000)**	**721,577,719**		**22,910,804,121**	**303,602,381,840**
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					(1,114,015,968)	(1,114,015,968)
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Trích lập các quỹ						-
Số cuối kỳ	**280,000,000,000**	**(30,000,000)**	**721,577,719**	**-**	**21,796,788,153**	**302,488,365,872**

Scanned with CamScanner

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Trần Thị Trinh	28,210,000,000	10.08	28,210,000,000	10.08
Các cổ đông khác	251,790,000,000	89.93	251,790,000,000	89.93
Cộng	**280,000,000,000**	**100**	**280,000,000,000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	*280,000,000,000*	*280,000,000,000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	*280,000,000,000*	*280,000,000,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,000,000	28,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		28,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		*28,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		28,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		*28,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18. DOANH THU

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	**2,998,135,810**	**6,340,563,800**
- Doanh thu bán NVL ngành sơn	2,980,429,810	5,018,073,800
- Doanh thu bán thành phẩm sơn	17,706,000	1,322,490,000
Doanh thu thuần	**2,998,135,810**	**6,340,563,800**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán NVL Sơn	3,153,374,447	5,057,347,343
- Giá vốn bán thành phẩm Sơn	129,036,586	846,287,724
Cộng	**3,282,411,033**	**5,903,635,067**

Scanned with CamScanner

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	237	18,903
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**237**	**18,903**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	**-**	**-**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí nhân công	20,669,077	89,296,800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	467,254,968	467,254,968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**487,924,045**	**556,551,768**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	480,000	7,422,000
- Chi phí nhân viên quản lý	62,349,884	80,757,550
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,952,395	48,952,395
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	223,375,689	45,699,129
Cộng	**335,157,968**	**182,831,074**

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Chi phí khác	6,658,969	122,749,979
Cộng	**6,658,969**	**122,749,979**

Scanned with CamScanner

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**(1,114,015,968)**	**(425,185,185)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**6,658,969**	**122,749,979**
Các khoản điều chỉnh tăng	6,658,969	122,749,979
- Chi phí không hợp lệ	*6,658,969*	*122,749,979*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	**(1,107,356,999)**	**(302,435,206)**
- Thuế suất	*20%*	*20%*
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	**(1,114,015,968)**	**(425,185,185)**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1,114,015,968)	(425,185,185)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28,000,000	28,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(40)**	**(15)**
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	439,416,240	-	300,893,971	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15,300,464,178	-	23,301,853,287	-
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Cộng	**15,739,880,418**	**(605,924,458)**	**23,602,747,258**	**(351,995,188)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ** **VND**	**Số đầu năm** **VND**
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	556,349,212	3,002,672,282
Chi phí phải trả	471,851,861	520,000,012
Cộng	**1,028,201,073**	**3,522,672,294**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Scanned with CamScanner

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	439,416,240			439,416,240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15,300,464,178	-		15,300,464,178
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	**15,739,880,418**	**-**	**-**	**15,739,880,418**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	300,893,971			300,893,971
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23,301,853,287	-		23,301,853,287
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		215,185,619,542		215,185,619,542
Cộng	**23,602,747,258**	**215,185,619,542**	**-**	**238,788,366,800**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Scanned with CamScanner

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	556,349,212			556,349,212
Chi phí phải trả	471,851,861			471,851,861
Cộng	**1,028,201,073**	**-**	**-**	**1,028,201,073**
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	3,002,672,282			3,002,672,282
Chi phí phải trả	520,000,012			520,000,012
Cộng	**3,522,672,294**	**-**	**-**	**3,522,672,294**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa, NVL	*Hoạt động bán thành phẩm*	*Hoạt động bán hàng hóa Tảo*	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	2,980,429,810	17,706,000	-	2,998,135,810
Tổng doanh thu thuần	**2,980,429,810**	**17,706,000**	**-**	**2,998,135,810**
Chi phí bộ phận	3,153,374,447	129,036,586	-	3,282,411,033
Kết quả kinh doanh bộ phận	**(172,944,637)**	**(111,330,586)**	**-**	**(284,275,223)**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**823,082,013**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1,107,357,236)
Doanh thu hoạt động tài chính				237
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				-
Chí phí khác				6,658,969
Thuế TNDN hiện hành				-
Thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				**(1,114,015,968)**

Scanned with CamScanner

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu Tư TCTC	Công ty con từ ngày 31/12/2025
Công ty CP Newton Quốc Tế	Công ty liên kết với của Công ty con

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên ban kiểm soát	

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thanh	Nguyễn Hồng Phong	Dư Thị Vân

Scanned with CamScanner